

**CÔNG TY CỔ PHẦN GRINTING**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GRINTING

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GRINTING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110874314

**3. Ngày thành lập:** 28/10/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 1, tòa CT3B, Số 10 Đại Lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0888911266

Fax:

Email: [grintingjsc@gmail.com](mailto:grintingjsc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                      | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất sợi                                                   | 1311        |
| 2.  | Sản xuất vải dệt thoi                                          | 1312        |
| 3.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                        | 1313        |
| 4.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác        | 1391        |
| 5.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                         | 1392        |
| 6.  | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                       | 1393        |
| 7.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                              | 1394        |
| 8.  | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu         | 1399        |
| 9.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                 | 1410        |
| 10. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                               | 1420        |
| 11. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                           | 1430        |
| 12. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                  | 1511        |
| 13. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm | 1512        |
| 14. | Sản xuất giày, dép                                             | 1520        |
| 15. | In ấn                                                          | 1811(Chính) |
| 16. | Dịch vụ liên quan đến in                                       | 1812        |
| 17. | Sao chép bản ghi các loại                                      | 1820        |
| 18. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                     | 3312        |
| 19. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                         | 3313        |
| 20. | Sửa chữa thiết bị điện                                         | 3314        |

|     |                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                               | 4610 |
| 22. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ buôn bán dược)                                                                                                                                                                    | 4649 |
| 24. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 25. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 26. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                     | 4659 |
| 27. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                  | 4669 |
| 28. | Bán buôn tổng hợp<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                  | 4690 |
| 29. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                      | 4711 |
| 30. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                           | 4719 |
| 31. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                    | 4741 |
| 32. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                    | 4742 |
| 33. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa<br>hàng chuyên doanh                                                                                                                                           | 4751 |
| 34. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                | 4759 |
| 35. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các<br>cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                          | 4771 |
| 36. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong<br>các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa<br>hàng chuyên doanh<br>Kinh doanh trang thiết bị y tế | 4772 |
| 37. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>( Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem, và tiền kim khí)                                                                                                              | 4773 |
| 38. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                     | 4782 |
| 39. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>( Không bao gồm: -Hoạt động của đấu giá viên,-Bán lẻ sừng,<br>đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao;-Bán lẻ tem và tiền kim<br>khí;)                                              | 4789 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                    | 4791 |
| 41. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>( Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                               | 4799 |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 43. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển quốc tế                                                                                                                                                                                                         | 5012 |
| 44. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển nội địa                                                                                                                                                                                                             | 5022 |
| 45. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                    | 5222 |
| 47. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5224 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                      | 5225 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>( Trừ vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                                             | 5229 |
| 50. | Xuất bản phần mềm<br>( Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                          | 5820 |
| 51. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6201 |
| 52. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                          | 6202 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                              | 6209 |
| 54. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                           | 6311 |
| 55. | Cổng thông tin<br>( Loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                              | 6312 |
| 56. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;                                                                                                                                                                                             | 6399 |
| 57. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310 |
| 58. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                     | 7320 |
| 59. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất. | 7410 |
| 60. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710 |
| 61. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                         | 8230 |

|     |                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 63. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                 | 9511 |
| 64. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                | 9512 |
| 65. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                              | 9521 |
| 66. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                       | 9522 |

6. **Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 5.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                     | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LENFUL | Phòng 701, tầng 7 Số 3/3 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 4.500      | 4.500.000.000         | 90,000    | 0109986260                                                                                  |         |
|     |                                 |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                 |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                 |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                 |                                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                 |                                                                                                       | Tổng số                   | 4.500      | 4.500.000.000         | 90,000    |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                                                                          |                           |     |             |       |              |  |
|---|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----|-------------|-------|--------------|--|
| 2 | TRẦN VĂN NGUYỄN  | CH1612B Toà I5 Imperia Smart City, Dự án KĐTMT Tây Mỗ, Đại Mỗ Vinhomes Park, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 250 | 250.000.000 | 5,000 | 030091006640 |  |
|   |                  |                                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0   | 0           | 0,000 |              |  |
|   |                  |                                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0   | 0           | 0,000 |              |  |
|   |                  |                                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0   | 0           | 0,000 |              |  |
|   |                  |                                                                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0   | 0           | 0,000 |              |  |
|   |                  |                                                                                                                                          | Tổng số                   | 250 | 250.000.000 | 5,000 |              |  |
|   |                  |                                                                                                                                          |                           |     |             |       |              |  |
| 3 | NGUYỄN QUANG ANH | Khu 20, Xã Bắc Sơn, Huyện Tam Nông, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                                                                               | Cổ phần phổ thông         | 250 | 250.000.000 | 5,000 | 025098008501 |  |
|   |                  |                                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0   | 0           | 0,000 |              |  |
|   |                  |                                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0   | 0           | 0,000 |              |  |
|   |                  |                                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0   | 0           | 0,000 |              |  |
|   |                  |                                                                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0   | 0           | 0,000 |              |  |
|   |                  |                                                                                                                                          | Tổng số                   | 250 | 250.000.000 | 5,000 |              |  |
|   |                  |                                                                                                                                          |                           |     |             |       |              |  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN QUANG ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/06/1998

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025098008501

Ngày cấp: 28/06/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu 20, Xã Bắc Sơn, Huyện Tam Nông, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu 20, Xã Bắc Sơn, Huyện Tam Nông, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội